



1.5. Bà **Lê Thị D**, sinh năm 1978; nơi cư trú: **khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**.

Người đại diện theo uỷ quyền của các ông bà **Lê H, Lê Văn T1, Lê Văn C, Lê Thị D**: ông **Lê Văn T**, sinh năm 1963; nơi cư trú: **khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**, có mặt tại phiên tòa.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông **Nguyễn Tâm H1** - Luật sư, **Văn phòng L3**, thuộc **Đoàn luật sư tỉnh P**; địa chỉ: **số nhà A đường T, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị đơn:

Ông **Lê Văn S**, sinh năm 1969 và bà **Ngô Thị Kim L**, sinh năm 1965; địa chỉ: **Groneward S H, T**.

Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn: ông **Ngô Minh T2** - Luật sư; địa chỉ: **số nhà B đường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt tại phiên tòa.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông **Lê Ngọc H2**, sinh năm 1948; địa chỉ: **N.78,45476 Muhlheim/Ruhr**.

Người đại diện theo uỷ quyền: ông **Lê Văn T**, sinh năm 1963; nơi cư trú: **khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**, có mặt tại phiên tòa.

3.2. Bà **Lê Thị S1**, sinh năm 1966;

3.3. Ông **Lê Minh T3**, sinh năm 1973 (chết ngày 28 tháng 01 năm 2024) và bà **Nguyễn Thị K**, sinh năm 1975;

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông **T3**: anh **Lê Văn T4**, sinh năm 1999; chị **Lê Kim N**, sinh năm 1994 và anh **Nguyễn Thành L1**, sinh năm 1990; cháu **Nguyễn Ngọc Thái B**, sinh năm 2019 (người đại diện hợp pháp của cháu **B** là bà **Lê Kim N**); cùng địa chỉ: **khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**.

Người đại diện theo uỷ quyền của bà **K**, anh **T4**, chị **N**, anh **L1**: ông **Ngô Minh T2** - Luật sư; địa chỉ: **số nhà B đường N, thành phố T, tỉnh Phú Yên**, có mặt tại phiên tòa.

3.4. Ủy ban nhân dân phường **H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên**, vắng mặt.

Người kháng cáo: ông **Lê Minh T3**, bà **Nguyễn Thị K** và các ông bà **Lê H, Lê Văn T1, Lê Văn T, Lê Văn C, Lê Thị D**.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

1. Theo Đơn khởi kiện ngày 12 tháng 6 năm 2018, tài liệu có tại hồ sơ và trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn thể hiện:

Cha mẹ chúng tôi là cụ **Lê L2** (chết năm 2016) và cụ **Lê Thị C1** (chết năm 2013) có 09 người con gồm: **Lê Ngọc H2, Lê H, Lê Văn C, Lê Văn T, Lê Thị S1, Lê Văn T1, Lê Văn S, Lê Thị D, Lê Minh T3**. Năm 1991 cha mẹ nhận

chuyển nhượng quyền sử dụng đất và xây dựng nhà ở tại **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên** và được Ủy ban nhân dân (UBND) huyện (nay là thị xã) Đông Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số AI 698758 ngày 13 tháng 9 năm 2007 với diện tích 1.026m<sup>2</sup> tại thửa đất số 137, tờ bản đồ số 20-C gắn liền với nhà ở cấp 4 và vật kiến trúc cho hộ cụ **Lê L2**, cụ **Lê Thị C1**.

Theo bản Trích đo bản đồ địa chính năm 2018 thì diện tích đất chỉ còn lại 814,7m<sup>2</sup>, thực tế theo Biên bản định giá tài sản lập ngày 03 tháng 4 năm 2019 (Biên bản định giá) diện tích chỉ còn 654,2m<sup>2</sup> (giảm diện tích là do cha mẹ cho bà **Lê Thị S1** một phần để xây dựng nhà ở). Ngoài ra, tài sản còn có: 01 tủ thờ bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế thờ bằng gỗ, 01 tủ đứng bằng gỗ, 01 tủ trà và 01 bộ đèn thờ bằng đồng. Toàn bộ di sản nêu trên do ông **Lê Minh T3** trực tiếp quản lý.

Đối với bản Di chúc do phía bị đơn đưa ra có chứng thực của **UBND xã H** ngày 18 tháng 4 năm 2011 (Di chúc), chúng tôi không công nhận và yêu cầu Tòa án hủy Di chúc, bởi lẽ Di chúc được lập lúc cha mẹ chúng tôi không còn minh mẫn, sức khỏe không ổn định, số chứng minh nhân dân, năm sinh trên Di chúc sai và chữ ký cũng không phải của hai cụ. Chúng tôi đã yêu cầu Tòa án giám định chữ ký của cha mẹ trên Di chúc nhưng bị đơn không chịu cung cấp bản gốc.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu hủy Di chúc và chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản do hai cụ để lại và thống nhất giao toàn bộ di sản cho ông **Lê Văn T** đại diện nhận và có trách nhiệm thờ cúng ông bà. Đồng thời, chúng tôi đồng ý trả lại giá trị kỷ phần thừa kế cho ông **S** và ông **T3** như Biên bản định giá tài sản.

2. Tài liệu có tại hồ sơ và trình bày tại phiên tòa của bị đơn thể hiện:

Về hàng thừa kế và di sản thừa kế bị đơn thống nhất như nguyên đơn trình bày, nhưng bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn về việc hủy Di chúc và chia thừa kế theo pháp luật, bởi lẽ: tài sản đã được cha mẹ lập Di chúc cho vợ chồng bà **Ngô Thị Kim L** và ông **Lê Văn S**. ông **Lê Văn S** và bà **Ngô Thị Kim L** đang cư trú tại Đức, nên ủy quyền cho ông **T3** và vợ là **Nguyễn Thị K** ở quản lý tài sản, có trách nhiệm thờ cúng ông bà, cha mẹ. Bản Di chúc gốc do anh **S**, chị **L** đang giữ nhưng không gửi về vì sợ thất lạc, sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Chúng tôi đã nộp cho Tòa án bản Di chúc được **Tổng lãnh sự quán nước C2** tại **CHLB Đ** chứng thực, đó là tài liệu có đủ căn cứ pháp luật để chứng minh tài sản cha mẹ để lại cho ông **S**, nên không cung cấp bản gốc cho Tòa án. Thời điểm lập di chúc cha mẹ vẫn còn minh mẫn, nên **UBND xã H** mới chứng thực ký vào Di chúc. Tôi khẳng

định đây là tài sản cha mẹ để lại cho ông S, bà L, nên yêu cầu Tòa án công nhận Di chúc và giao di sản cho vợ chồng ông S là có cơ sở và ông T3 là người trực tiếp quản lý và có trách nhiệm cúng giỗ ông bà, cha mẹ đúng như ý nguyện của vợ chồng ông S. Nếu có căn cứ hủy Di chúc thì yêu cầu Tòa án xét xử theo pháp luật.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Ngọc H2 trình bày: thống nhất theo yêu cầu của nguyên đơn, nếu nhận kỹ phần của mình thì ông đồng ý giao cho ông T quản lý thờ cúng và trả lại giá trị hai kỹ phần còn lại cho ông S và ông T3.

3.2. Bà Lê Thị S1 trình bày: yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật, nếu được nhận kỹ phần của mình bà đồng ý giao cho ông T quản lý thờ cúng và trả lại giá trị hai kỹ phần còn lại cho ông S và ông T3.

3.3. Bà Nguyễn Thị K, anh Lê Thành T5, chị Lê Kim N, anh Nguyễn Thành L1, cháu Nguyễn Ngọc Thái B trình bày: thống nhất như ý kiến của đại diện bị đơn ông Lê Minh T3 trình bày.

3.4. Ủy ban nhân dân phường H: không có lời trình bày.

*Với nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:*

Căn cứ Điều 658; Điều 661 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 100; Điều 166; Điều 167; Điều 188 Luật Đất đai năm 2013. Các điều 609, 611, 612, 617, 623, 624, 625, 630, 631, 636, 641, 647, 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự 2015. Các điều 91, 92, 93, 94, 95, 147, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 12; Điều 26; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Lê H, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị D theo Đơn khởi kiện ngày 11 tháng 6 năm 2018. Hủy bản Di chúc năm 2011 không ghi ngày tháng được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) Hòa Hiệp T chứng thực ngày 18 tháng 4 năm 2011 của vợ chồng cụ Lê L2 và cụ Lê Thị C1 về việc giao nhà ở gắn liền diện tích đất 1.026m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn (nay là khu phố) Phú Thọ, xã (nay là phường) Hòa Hiệp T6, huyện (nay là thị xã ) Đ, tỉnh Phú Yên cho vợ chồng Lê Văn S, Ngô Thị Kim L; vì không có căn cứ pháp luật.

Chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ di sản của cụ Lê L2 (chết năm 2016) và cụ Lê Thị C1 (chết năm 2013) cho 09 người con gồm: ông Lê H, ông Lê Văn C, ông Lê Văn T, ông Lê Văn T1, bà Lê Thị D, ông Lê Văn S, ông Lê Ngọc H2, bà Lê Thị S1 và ông Lê Minh T3.

Giao cho ông **Lê Ngọc H2**, ông **Lê H**, ông **Lê Văn C**, bà **Lê Thị S1**, ông **Lê Văn T1**, bà **Lê Thị D**, ông **Lê Văn T** được quyền sở hữu nhà ở, vật kiến trúc, tường rào, cây trồng gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa số 137, tờ bản đồ số 20-C diện tích 654,2m<sup>2</sup> (đất ở 200m<sup>2</sup>, đất vườn 454,2m<sup>2</sup>) tọa lạc tại **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên** đã được UBND huyện (nay là thị xã) Đông Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 698758 ngày 13 tháng 9 năm 2007 đứng tên ông **Lê L2** và bà **Lê Thị C1** và được quyền sở hữu chung 01 tủ thờ gỗ, 01 bộ bàn ghế thờ gỗ, 01 tủ đứng gỗ, 01 tủ trà gỗ, 01 bộ đèn thờ bằng đồng theo Biên bản định giá tài sản ngày 03 tháng 4 năm 2019, bản Trích đo hiện trạng địa chính khu đất ngày 28 tháng 12 năm 2018. Ông **H2**, ông **H**, ông **C**, bà **S1**, ông **T1** và bà **D** thống nhất giao cho ông **Lê Văn T** đại diện quản lý, sử dụng thờ cúng ông bà, cha mẹ.

Ông **Lê Ngọc H2**, ông **Lê H**, ông **Lê Văn C**, bà **Lê Thị S1**, ông **Lê Văn T1**, bà **Lê Thị D**, ông **Lê Văn T** phải có nghĩa vụ trả lại giá trị kỷ phân thừa kế cho ông **Lê Văn S** số tiền 89.142.200đ (*tám mươi chín triệu một trăm bốn mươi hai nghìn hai trăm đồng*); cho ông **Lê Minh T3** số tiền 178.284.400đ (*một trăm bảy mươi tám triệu hai trăm tám mươi bốn nghìn bốn trăm đồng*) về kỷ phân thừa kế được chia và công sức tôn tạo quản lý.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày người được quyền thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người có nghĩa vụ thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Buộc vợ chồng bà **Ngô Thị Kim L** và ông **Lê Văn S** phải giao lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 698758 ngày 13 tháng 9 năm 2007 đứng tên cụ **Lê L2** và cụ **Lê Thị C1** cho ông **Lê Ngọc H2**, ông **Lê H**, ông **Lê Văn C**, bà **Lê Thị S1**, ông **Lê Văn T1**, bà **Lê Thị D**, ông **Lê Văn T** để liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo kỷ phân được nhận sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Đồng thời, kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 698758 ngày 13 tháng 9 năm 2007 đứng tên cụ **Lê L2** và cụ **Lê Thị C1** để cấp lại cho các thừa kế được hưởng theo quy định của pháp luật.

3. Buộc gia đình ông **Lê Minh T3**, bà **Nguyễn Thị K**, anh **Lê Thành T5**, chị **Lê Kim N**, anh **Nguyễn Thành L1**, cháu **Nguyễn Ngọc Thái B** phải giao lại nhà, vật kiến trúc, cây trồng, tường rào gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa số 137, tờ bản đồ số 20-C diện tích 654,2m<sup>2</sup> (đất ở 200m<sup>2</sup>, đất vườn 454,2m<sup>2</sup>) tại **Khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên** và các tài sản trong nhà gồm: 01 tủ thờ gỗ, 01 bộ bàn ghế thờ gỗ, 01 tủ đứng gỗ, 01 tủ trà và 01 bộ đèn thờ bằng

đồng cho ông **Lê Văn T** đại diện quyền sở hữu nhận lãnh đúng như Biên bản định giá tài sản lập ngày 03 tháng 4 năm 2019 và bản Trích đo địa chính khu đất lập ngày 28 tháng 12 năm 2018.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 14 tháng 6 năm 2022, ông **Lê Minh T3** và bà **Nguyễn Thị K** là người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: công nhận Di chúc của cụ **Lê L2**, cụ **Lê Thị C1** là hợp pháp và không chấp nhận Đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 22 tháng 6 năm 2022, các ông bà **Lê H**, **Lê Văn C**, **Lê Văn T**, **Lê Văn T1**, **Lê Thị D** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với nội dung: không đồng ý trích công sức cho ông **Lê Minh T3**.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày giữ nguyên Đơn khởi kiện và Đơn kháng cáo; người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày giữ nguyên Đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư **Nguyễn Tâm H1** trình bày: không đồng ý trích 10% công sức cho ông **T3**, vì: ông **T3** không có công sức gìn giữ tài sản. Di chúc phía bị đơn cung cấp cho rằng là của cụ **L2**, cụ **C1** không đảm bảo về hình thức và nội dung. Bản di chúc được cán bộ UBND đến nhà lấy chữ ký của cụ **L2**, cụ **C1** nhưng không thể xác định được là có phải Di chúc này không. Do đó, việc lập Di chúc nếu có cũng không đảm bảo theo quy định của pháp luật. Đề nghị HĐXX chấp nhận kháng cáo của phía nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm không trích 10% công sức cho ông **T3**. Ông **Lê Văn T** bổ sung: tôi đồng ý với ý kiến của Luật sư **Nguyễn Tâm H1**. Ông **S** đã bỏ quê hương ra đi, cha mẹ chết không về thắp cây hương. Ông **S** không dám về, nếu là di chúc thật thì ông **S** đã về để khởi kiện.

Ông **Ngô Minh T2** trình bày: không đồng ý quan điểm của phía nguyên đơn. Bản Di chúc của cụ **L2** và cụ **C1** năm 2011 đã được chúng tôi cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm. Quá trình giải quyết ở cấp phúc thẩm đã được trưng cầu giám định theo quy định. Kết luận giám định xác định không có đủ cơ sở xác định chữ viết của cụ **L2**, cụ **C1** với các mẫu so sánh có phải do cùng một người viết ra hay không. Phía nguyên đơn cũng không có căn cứ xác định rằng chữ viết trong bản Di chúc không phải là của cụ **L2**, cụ **C1**. Việc lập Di chúc đã được cán bộ UBND xác định là có, chính quyền xác nhận theo quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị HĐXX công nhận Di chúc

của cụ **L2**, cụ **C1** là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật, đồng thời không chấp nhận Đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý phúc thẩm vụ án, đến trước thời điểm nghị án là đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là trong thời hạn luật định.

Về nội dung vụ án: giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, phía bị đơn cung cấp Di chúc bản gốc. Cả hai bên đều đã yêu cầu giám định chữ ký của cụ **L2** và cụ **C1** trong bản Di chúc. Kết luận giám định xác định: “*Không đủ cơ sở kết luận chữ viết họ tên “Lê Lánh” và “Lê Thị C1” tại mục người viết di chúc trong “BẢNG DI CHỨC” đề năm 2011 tài liệu mẫu cần giám định so với chữ viết họ tên “Lê Lánh” và “Lê Thị C1” trên các tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người viết ra hay không*”. Ông **Trương Trọng P** (nguyên là cán bộ tư pháp xã **H**) là người trình lãnh đạo UBND xã **H** chứng thực Di chúc trình bày: “*Năm 2011, cụ **L2**, cụ **C1** già cả, bệnh tật nên nhờ ông đến nhà chứng thực Di chúc, sau đó ông trình lãnh đạo chứng thực tại UBND xã **H**, chứ không có mặt cụ **L2**, cụ **C1**”*. Như vậy, có cơ sở xác định Di chúc bị đơn cung cấp là có thật, thể hiện ý chí của hai cụ **L2**, **C1**. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử công nhận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không phù hợp. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của phía nguyên đơn, chấp nhận kháng cáo của phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, sửa bản án sơ thẩm công nhận Di chúc là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật, không chấp nhận Đơn khởi kiện của nguyên đơn về huỷ Di chúc và chia thừa kế theo pháp luật.

*Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự và của Kiểm sát viên.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về tố tụng:

Sau khi tuyên án sơ thẩm, các ngày 14, 22 tháng 6 năm 2022 ông **Lê Minh T3**, bà **Nguyễn Thị K** và các ông bà **Lê H**, **Lê Văn C**, **Lê Văn T**, **Lê Văn T1**, **Lê Thị D** kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 13 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên. Như vậy, kháng cáo nêu trên là trong thời hạn quy định tại Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do đó Hội đồng xét xử quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, ngày 28 tháng 01 năm 2024 ông **Lê Văn T7** chết. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm đã đưa những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông thành vào tham gia tố tụng theo Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét kháng cáo của ông **Lê Minh T3**, bà **Nguyễn Thị K** và các ông bà **Lê H, Lê Văn C, Lê Văn T, Lê Văn T1, Lê Thị D**:

[2.1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm, nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thống nhất:

Bố mẹ các ông bà là cụ **Lê L2** (chết năm 2016) và cụ **Lê Thị C1** (chết năm 2013). Cụ **Lê L2** và cụ **Lê Thị C1** có 09 người con gồm các ông bà: **Lê Ngọc H2, Lê H, Lê Văn C, Lê Văn T, Lê Thị S1, Lê Văn T1, Lê Văn S, Lê Thị D, Lê Minh T3**; ngoài ra, hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác. Tài sản cụ **Lê L2** và cụ **Lê Thị C1** để lại gồm: nhà ở, vật kiến trúc, tường rào, cây trồng gắn liền quyền sử dụng đất tại thửa số 137, tờ bản đồ số 20-C, diện tích 654,2m<sup>2</sup> (đất ở 200m<sup>2</sup>, đất vườn 454,2m<sup>2</sup>) tọa lạc tại **khu phố P, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên** đã được UBND huyện (nay là thị xã) Đông Hòa cấp GCNQSDĐ số AI 698758 ngày 13 tháng 9 năm 2007 đứng tên cụ **Lê L2**, cụ **Lê Thị C1** và 01 tủ thờ bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế thờ bằng gỗ, 01 tủ đứng bằng gỗ, 01 tủ trà bằng gỗ, 01 bộ đèn thờ bằng đồng. Những di sản này chưa chia.

[2.2] Các đương sự không thống nhất được với nhau về tính hợp pháp của Di chúc có chứng thực của **UBND xã H** ngày 18 tháng 4 năm 2011 đứng tên **Lê L2, Lê Thị C1** do bị đơn cung cấp, cụ thể:

Nguyên đơn đề nghị không công nhận Di chúc năm 2011 không ghi ngày tháng được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) **Hòa Hiệp T** chứng thực ngày 18 tháng 4 năm 2011 và yêu cầu Tòa án huỷ Di chúc, vì: di chúc được lập khi cha mẹ chúng tôi không còn minh mẫn, sức khỏe không ổn định và có nhiều sai sót. Đồng thời, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật

Bị đơn cho rằng Di chúc được lập khi cha mẹ chúng tôi còn minh mẫn, nên **UBND xã H** mới chứng thực ký vào Di chúc. Do đó, bị đơn đề nghị công nhận di chúc và không chấp nhận Đơn khởi kiện.

[2.3] Theo Biên bản định giá tài sản ngày 03 tháng 4 năm 2019 do Hội đồng định giá tài sản tiến hành và kết luận: tổng giá trị di sản của cụ **Lê L2** và cụ **Lê Thị C1** để lại là 891.422.000đ (trong đó: giá trị quyền sử dụng đất là 740.878.000đ; giá trị công trình vật kiến trúc trên đất là 145.044.000đ; giá trị tủ bàn và đồ thờ cúng là 5.500.000đ).

[2.4] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, bị đơn cung cấp Di chúc là bản chính đề năm 2011 đứng tên cụ **Lê L2**, cụ **Lê Thị C1** (*không ghi ngày tháng*) được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) **Hòa Hiệp T** chứng thực



ngày 18 tháng 4 năm 2011. Các bên đương sự đều có Đơn yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký của cụ Lê L2, cụ Lê Thị C1 tại bản Di chúc này. Đồng thời, cung cấp chữ viết, chữ ký mẫu của cụ Lê L2, cụ Lê Thị C1 làm căn cứ giám định.

[2.5] Ngày 27 tháng 02 năm 2023 Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành quyết định số 05/2023/QĐ-TCGD trưng cầu Phân viện KHHS tại thành phố Đà Nẵng - V giám định chữ viết, chữ ký của cụ Lê L2 và cụ Lê Thị C1 tại bản Di chúc có chứng thực của UBND xã H ngày 18 tháng 4 năm 2011.

Tại Kết luận giám định số 15/KL-KTHS ngày 15/5/2023 của Phân viện KHHS tại thành phố Đà Nẵng - V kết luận: “1.Không đủ cơ sở kết luận chữ viết ghi họ tên “Lê Lánh” dưới mục “Người viết di chúc” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên ông Lê L2 trên các tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu từ M1 đến M9) là có phải do cùng một người ký ra hay không. 2.Không đủ cơ sở kết luận chữ viết ghi họ tên “Lê Thị C1” dưới mục “Người viết di chúc” trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên bà Lê Thị C1 trên các tài liệu mẫu so sánh là có phải do cùng một người ký ra hay không”.

[2.6] Ngày 01 tháng 12 năm 2023 Toà án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng ban hành quyết định (bổ sung) số 10/2023/QĐ-TCGD trưng cầu Phân viện KHHS tại thành phố Đà Nẵng - V giám định chữ viết, chữ ký của cụ Lê L2 và cụ Lê Thị C1 tại bản Di chúc có chứng thực của UBND xã H ngày 18 tháng 4 năm 2011.

Tại Kết luận giám định số 114/KL-KTHS ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Phân viện KHHS tại thành phố Đà Nẵng - V kết luận: “Không đủ cơ sở kết luận chữ viết họ tên “Lê Lánh” và “Lê Thị C1” tại mục người viết di chúc trong “BẢNG DI CHỨC”, đề năm 2011 tài liệu mẫu so sánh cần giám định so với chữ viết họ tên “Lê Lánh” và “Lê Thị C1” trên các tài liệu mẫu so sánh có phải do cùng một người viết ra hay không”.

[2.7] Như vậy, 02 bản Kết luận giám định đều xác định chữ viết của cụ L2, cụ C1 tại bản Di chúc là: **Không đủ cơ sở kết luận chữ viết của cụ “Lê Lánh” và “Lê Thị C1”**..., chứ không kết luận: **Không phải** chữ viết của cụ “Lê Lánh” và “Lê Thị C1”...

[2.8] Xem xét nội dung có liên quan đến bản Di chúc:

Di chúc thể hiện: người lập di chúc - Lê L2 và Lê Thị C1; xác nhận vào di chúc là UBND xã H - Phó Chủ tịch Nguyễn Hữu T8 ngày 18 tháng 4 năm 2011.

Nội dung di chúc: “... Lô đất tại Phú Thọ, Hòa Hiệp T6, Đ, Phú Yên, thửa số 137, tờ bản đồ số 20-C, diện tích 1.026m<sup>2</sup> (trong đó, 200m<sup>2</sup> đất ở nông thôn ONT và 826m<sup>2</sup> đất HNK) gắn liền với nhà cấp 4, diện tích 60m<sup>2</sup> theo

GCNQSDĐ số AI 698758 do UBND huyện Đ cấp ngày 13 tháng 9 năm 2007. Số tài sản này sau khi vợ chồng tôi qua đời thì con Lê Văn S và vợ Ngô Thị Kim L được toàn quyền sở hữu tài sản này không được có tranh chấp. Bản di chúc này là nguyện vọng cuối cùng của vợ chồng chúng tôi”.

Nội dung chứng thực: “Văn bản di chúc do Ông/bà Lê L2 và Lê Thị C1 lập. Tại thời điểm chứng thực người lập di chúc có năng lực hành vi dân sự phù hợp theo quy định của pháp luật”.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Trương Trọng P là cán bộ Tư pháp xã H trình bày cho rằng: “... Tôi là người trình lãnh đạo UBND xã (nay là thị trấn) Hoà Hiệp T6 chứng thực Di chúc của ông Lê L2 và bà Lê Thị C1. Tôi còn nhớ khoảng năm 2011, tôi lúc đó quen biết với ông Lê L2, không có bà con họ hàng gì. Ông L2, bà C1 già cả bệnh tật nên ông L2 nhờ tôi đến nhà chứng thực di chúc, tôi lúc đó là cán bộ tư pháp xã thì đến làm việc cho dân thôi. Khi đến nhà tôi thấy ông L2 vẫn còn mạnh khoẻ minh mẫn, đã tự chuẩn bị bản Di chúc sẵn... Sau đó tôi mang Di chúc đến UBND để chứng thực. Tôi đã được Tòa án cho xem bản Di chúc ngày 18 tháng 4 năm 2011 có chữ ký nháy đúng là của tôi... Tôi khẳng định việc tôi chứng thực bản Di chúc ngày 18 tháng 4 năm 2011 là đúng quy định pháp luật...”.

[2.9] Với những nội dung đã được phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có căn cứ khẳng định: cụ Lê L2, cụ Lê Thị C1 có để lại Di chúc là bản Di chúc đề năm 2011 (không ghi ngày tháng) được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 18 tháng 4 năm 2011 là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật. Việc hai cụ không đến UBND để ký tên vào Di chúc trước người có thẩm quyền chứng thực là không đúng trình tự. Tuy nhiên, về bản chất nội dung của bản Di chúc thể hiện ý chí của hai cụ và có xác nhận hợp pháp của người có thẩm quyền của cơ quan Nhà nước. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng Di chúc được lập lúc cha mẹ không còn minh mẫn, sức khoẻ không ổn định, có nhiều sai sót như số Chứng minh nhân dân, năm sinh... có nghĩa là nguyên đơn đã thừa nhận việc bố mẹ có để lại Di chúc, do bị đơn không cung cấp Di chúc bản chính nên không tiến hành giám định được (là bản Di chúc chứng thực). Tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh thời điểm bố mẹ để lại Di chúc tinh thần không minh mẫn, sức khoẻ không ổn định.

[2.9] Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn không cung cấp Di chúc là bản chính, nên Tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành giám định chữ viết, chữ ký của hai cụ Lê L2, Lê Thị C1 tại bản Di chúc được. Từ đó, Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành xét xử và quyết định: huỷ bản Di chúc năm 2011 không ghi ngày tháng được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 18 tháng 4

năm 2011 của vợ chồng cụ **Lê L2** và cụ **Lê Thị C1** (bản Di chúc chứng thực) và chia thừa kế theo pháp luật là không sai.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị đơn cung cấp Di chúc là bản chính và Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành giám định chữ viết, chữ ký tại bản Di chúc theo yêu cầu của đương sự và đã có kết quả giám định. Với những nội dung đã được phân tích tại tiểu mục [2.5], [2.6], [2.7], [2.8] và [2.9]. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ nên chấp nhận. Kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Sửa bản án sơ thẩm.

[2.10] Đối với 01 tủ thờ bằng gỗ, 01 bộ bàn ghế thờ bằng gỗ, 01 tủ đứng bằng gỗ, 01 tủ trà bằng gỗ, 01 bộ đèn thờ bằng đồng mặc dù không được nêu trong bản Di chúc của cụ **L2**, cụ **C1**. Tuy nhiên, xét thấy, đây là những vật dụng mà hai cụ và gia đình dùng để sinh hoạt trong cuộc sống và gắn liền với di sản mà hai cụ ghi trong bản Di chúc. Do đó, tài sản này được giải quyết theo Di chúc là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nội dung trình bày của đương sự và những nội dung được phân tích tại các mục [1], [2] nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: kháng cáo của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là có căn cứ nên chấp nhận; kháng cáo của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận. Sửa bản án sơ thẩm: công nhận Di chúc năm 2011 không ghi ngày tháng được Ủy ban nhân dân xã H chứng thực ngày 18 tháng 4 năm 2011 của vợ chồng cụ **Lê L2** và cụ **Lê Thị C1** là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật; không chấp nhận Đơn khởi kiện của nguyên đơn.

Chi phí giám định chữ viết tại cấp phúc thẩm các đương sự tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi xong).

[4] Do sửa bản án sơ thẩm, nên án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng cần tính lại cho phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: ông **Lê Minh T3**, bà **Nguyễn Thị K** không phải chịu; các ông bà **Lê H**, **Lê Văn C**, **Lê Văn T**, **Lê Văn T1**, **Lê Thị D** phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Chấp nhận kháng cáo của ông **Lê Minh T3**, bà **Nguyễn Thị K**; không chấp nhận kháng cáo của các ông bà **Lê H**, **Lê Văn C**, **Lê Văn T**, **Lê Văn T1**, **Lê Thị D**. Sửa bản án sơ thẩm.

2. Áp dụng Điều 148; Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Điều 657 Bộ luật Dân sự năm 2005. Điều 609; Điều 613; Điều 624; Điều 625; Điều

626; Điều 627; Điều 628; Điều 630; Điều 631; Điều 635; Điều 643 Bộ luật Dân sự 2015. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

2.1. Không chấp nhận Đơn khởi kiện của ông **Lê H**, ông **Lê Văn C**, ông **Lê Văn T**, ông **Lê Văn T1**, bà **Lê Thị D** về nội dung:

Hủy bản Di chúc năm 2011 không ghi ngày tháng được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) **Hòa Hiệp T** chứng thực ngày 18 tháng 4 năm 2011 của vợ chồng cụ **Lê L2** và cụ **Lê Thị C1** về việc giao nhà ở gắn liền diện tích đất 1.026m<sup>2</sup> tọa lạc tại thôn (nay là khu phố) **Phú Thọ**, xã (nay là phường) **Hòa Hiệp T6**, huyện (nay là thị xã ) **Đ**, tỉnh **Phú Yên** cho vợ chồng **Lê Văn S**, **Ngô Thị Kim L**;

Chia thừa kế theo pháp luật toàn bộ di sản của cụ **Lê L2** (chết năm 2016) và cụ **Lê Thị C1** (chết năm 2013) cho 09 người con gồm: ông **Lê H**, ông **Lê Văn C**, ông **Lê Văn T**, ông **Lê Văn T1**, bà **Lê Thị D**, ông **Lê Văn S**, ông **Lê Ngọc H2**, bà **Lê Thị S1** và ông **Lê Minh T3**.

2.2. Công nhận bản Di chúc của cụ **Lê L2** và cụ **Lê Thị C1** lập năm 2011 không ghi ngày tháng được Ủy ban nhân dân xã (nay là phường) **Hòa Hiệp T** chứng thực ngày 18 tháng 4 năm 2011 là hợp pháp và có hiệu lực pháp luật.

Chi phí giám định chữ viết tại cấp phúc thẩm các đương sự tự nguyện chịu (đã nộp và đã chi xong).

3. Án phí và chi phí tố tụng:

Chi phí thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 12.000.000đ: ông **Lê H**, ông **Lê Văn C**, ông **Lê Văn T**, ông **Lê Văn T1**, bà **Lê Thị D** phải chịu mỗi người là 2.400.000đ. Do ông **Lê Văn T** đã nộp tạm ứng 12.000.000đ, nên các ông bà **Lê H**, **Lê Văn C**, **Lê Văn T1**, **Lê Thị D** mỗi người phải hoàn trả cho ông **Lê Văn T** là 2.400.000đ.

Án phí dân sự sơ thẩm: ông **Lê H**, ông **Lê Văn C** được miễn vì là người cao tuổi và hoàn trả cho ông **Lê H**, ông **Lê Văn C** mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án các số 0008546, 0008551 cùng ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên. Ông **Lê Văn T**, ông **Lê Văn T1**, bà **Lê Thị D** mỗi người phải chịu 300.000đ. Được trừ vào số tiền các ông bà **T**, **T1**, **D** đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án các số 0008548, 0008549, 0008552 cùng ngày 28 tháng 6 năm 2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông **Lê H**, ông **Lê Văn C**, ông **Lê Văn T**, ông **Lê Văn T1**, bà **Lê Thị D** mỗi người phải chịu 300.000đ. Được trừ vào số tiền các ông bà **H**, **C**, **T**, **T1**, **D** đã nộp tại các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa

án các số 0007319, 0007320, 0007321, 0007322, 0007323 cùng ngày 28 tháng 6 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông **Lê Minh T3**, bà **Nguyễn Thị K** không phải chịu. Hoàn trả cho ông **Lê Minh T3**, bà **Nguyễn Thị K** mỗi người 300.000đ tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án theo các Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án các số 0007310, 0007311 cùng ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Thành viên Hội đồng xét xử**

**Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Tấn Long**

**Trần Đức Kiên**

**Trần Quốc Cường**